CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

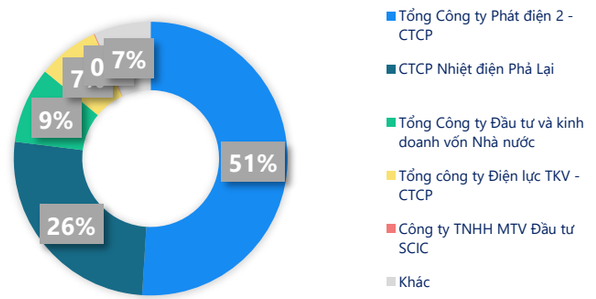
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

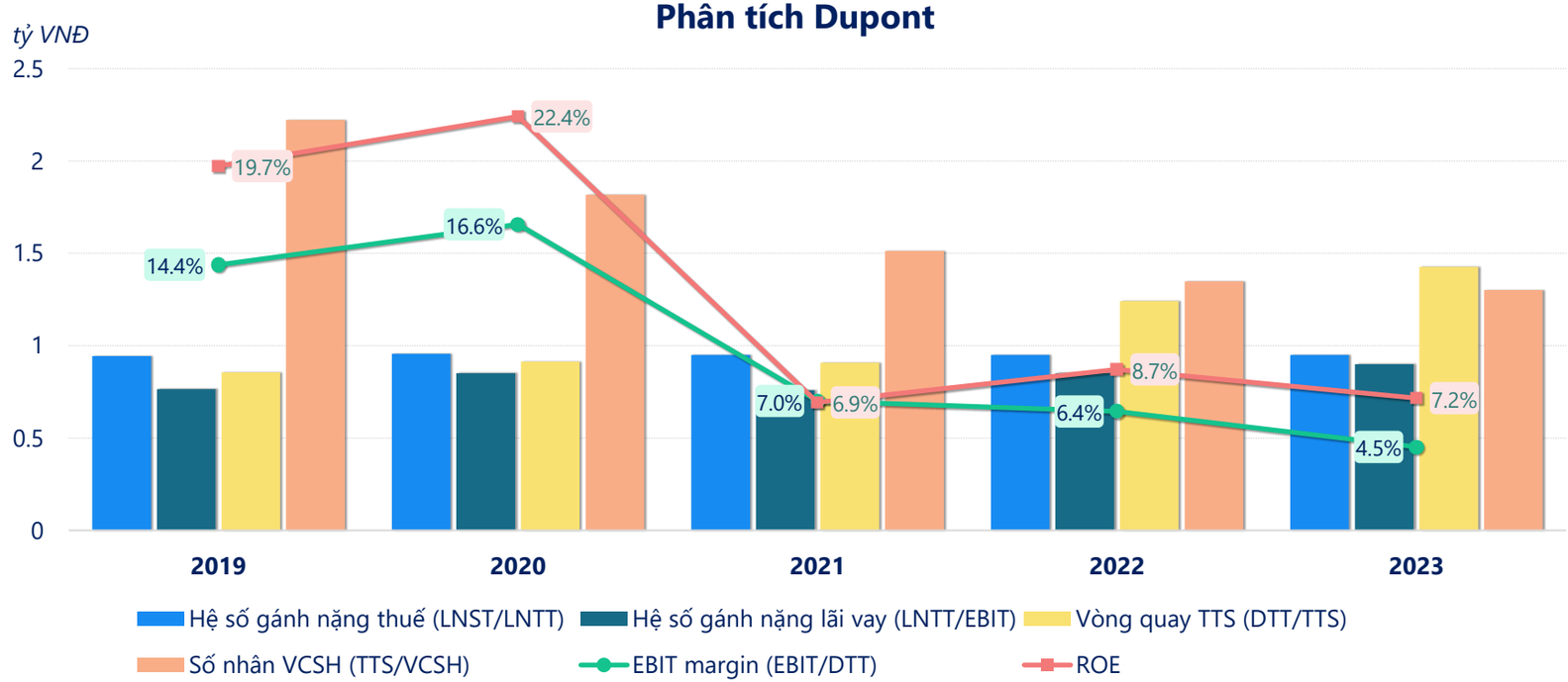
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,256 - 14,499
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,000
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,555
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	835
P/E	16.8

	YTD	1T	3T	6T
HND	21.5%	6.7%	9.0%	-0.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

11,443

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 932| 8.9%

LN sau thuế

2023

441

tỷ VNĐ

YoY: ▼106| -19.3%

ROE

2023

7.2%

+/- YoY: ▼ 1.6%

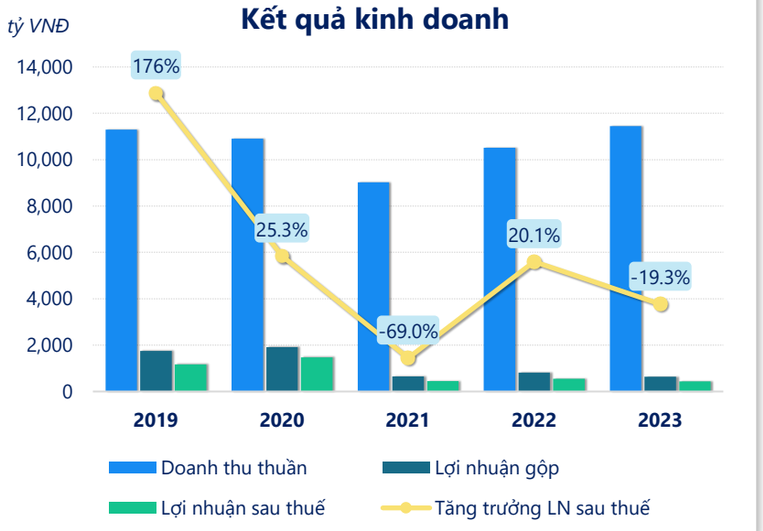
ROA

2023

5.5%

+/- YoY: ▼ 1.0%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **HND** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **11,443** tỷ đồng **tăng 8.86%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.3%** chỉ còn **441.5** tỷ đồng.

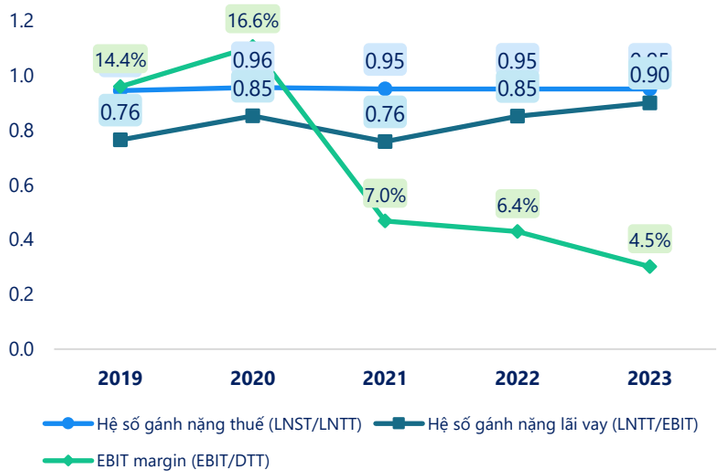
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.16%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.52%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

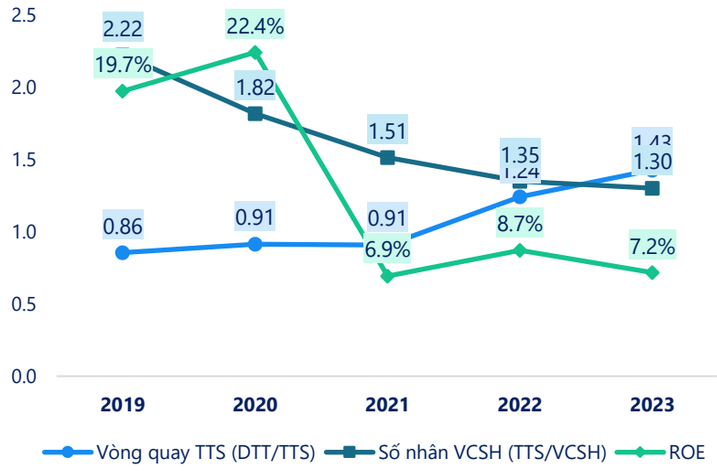
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

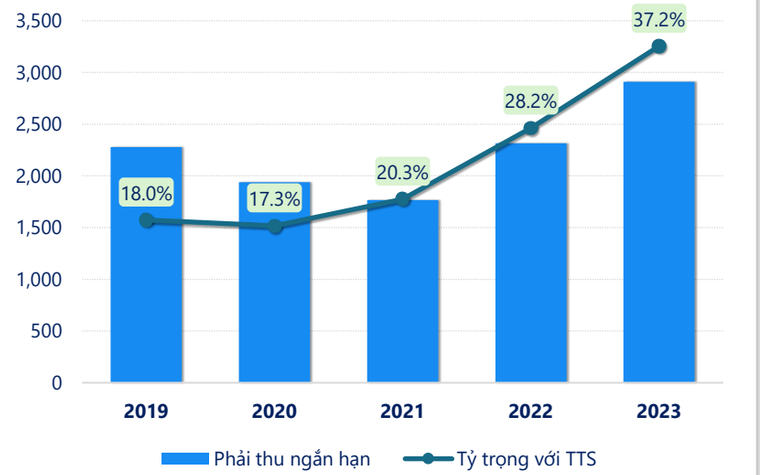


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.43**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

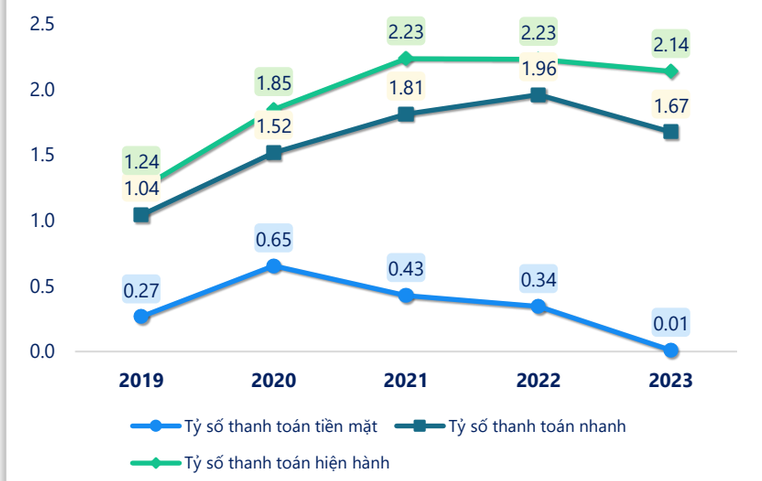
Phải thu ngắn hạn



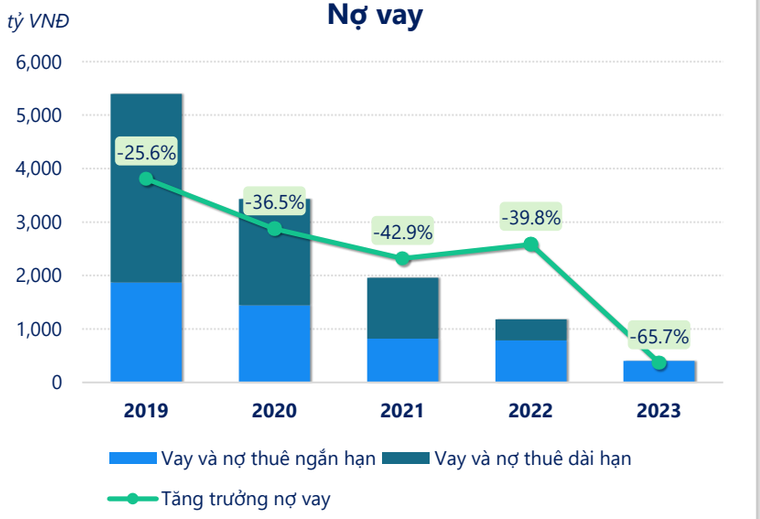
Hàng tồn kho



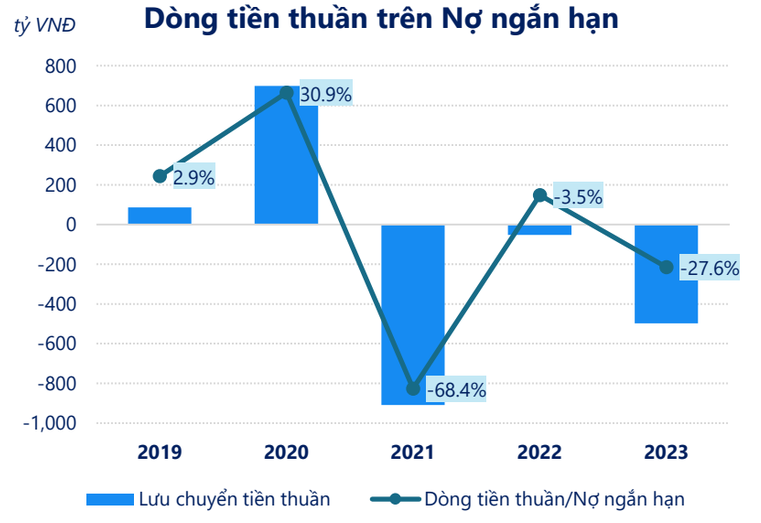
Chỉ số thanh khoản



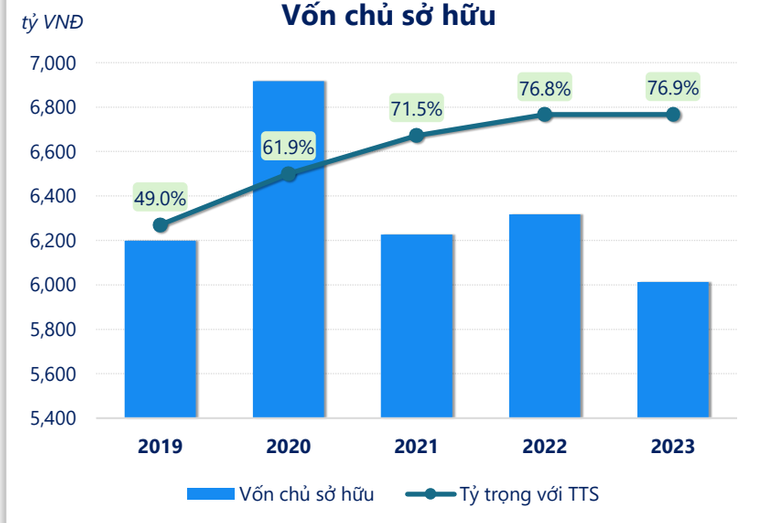
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,819**	**8,221**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	3,844	3,346	14.9%
Tiền và tương đương tiền	18.5	516	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	100	-80.0%
Phải thu ngắn hạn	2,909	2,314	25.7%
Hàng tồn kho	828	405	105%
Tài sản ngắn hạn khác	68.4	11.1	515%
Tài sản dài hạn	**3,975**	**4,875**	**-18.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,708	4,615	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.8	41.3	47.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**206**	**218**	**-5.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,106	1,903	10.7%
Nợ ngắn hạn	**2,098**	**1,501**	**39.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	785	-48.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	556	89.2%
Nợ dài hạn	7.99	402	-98.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	392	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,713**	**6,318**	**-9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**5,713**	**6,318**	**-9.6%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**11,301**	**10,900**	**9,027**	**10,511**	**11,443**
Giá vốn hàng bán	9,545	8,988	8,370	9,697	10,799
Lợi nhuận gộp	**1,756**	**1,912**	**656**	**814**	**644**
Doanh thu HĐTC	33.8	43.9	75.1	23.6	7.85
Chi phí TC	397	295	153	171	80.0
Chi phí lãi vay	**383**	**268**	**153**	**101**	**52.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	153	120	97.8	117	108
LN thuần từ HĐKD	**1,240**	**1,540**	**481**	**550**	**464**
Lợi nhuận khác	2.33	-2.44	-0.85	26.0	0.80
LN trước thuế	**1,242**	**1,538**	**480**	**576**	**465**
Lợi nhuận sau thuế	**1,173**	**1,470**	**455**	**547**	**441**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,173**	**1,470**	**455**	**547**	**441**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	717	1,603	498	414	719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.89	25.2	-74.4	-65.9	61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-633	-930	-1,332	-401	-1,277
Tiền đầu kỳ	692	779	1,477	568	516
Lưu chuyển tiền thuần	**86.1**	**698**	**-908**	**-52.6**	**-497**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	779	1,477	568	516	18.5